

せいかつへん
生活編

Mục đời sống



じゅうみんいどう
■ 住民異動

てんにゆう てんきょ てんしゆつ じゆうしょ か しみんか かく ちくしみん しゆつちやうじよ とど で
転入・転居・転出など住所が変わったときは、市民課または各地区市民センター・出張所へ届け出てくだ
さい。てんにゆう てんきょとどけで じ ざいりゆう とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ りめん しんじゆうしよ きさい ざいりゆう
さい。転入・転居届出時には、在留カードまたは特別永住者証明書 の裏面に新住所を記載します。在留カ
ードまたは特別永住者 証明書を持参しなかった場合は、別途、住居地届が必要です。

ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

■ Thay đổi nơi cư trú

Trường hợp thay đổi địa chỉ như chuyển đi, chuyển đến, chuyển nhà, người dân cần thông báo với Phòng thị dân (Shimin-ka) hoặc Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-Senta), văn phòng hành chính (Shuchoujo). Khi làm thủ tục chuyển đến, chuyển nhà, địa chỉ mới sẽ được ghi vào mặt sau của Thẻ cư trú (zairyu-kado) hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt. Trường hợp người dân không mang theo Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt thì sau đó cần phải làm riêng thủ tục khai báo địa chỉ cư trú.

げんいん 原因	きかん 期間	とどけでにん 届出人	ひつよう 必要なもの	とどけでき 届出先
しないにひっこ越して きたとき(転入届)	しにすまひじめたひ の翌日から起算して14 日以内	ほんにん 本人、 せたいぬし 世帯主、 だいにん 代理人	ざいりゆう とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ 在留カードまたは特別永住者証明書、 せたいぬし つづから しやう する資料、本人 かくにんしよるい まえ しちやうそん ほんごう 確認書類、前の市町村で発行した てんしゆつしやうめいしよ こくない ぼあい 転出証明書(国内からの場合のみ)、マ イナンバーカードまたは住民基本台帳カ ード(所持者)、旅券(海外からの場合の み)	しみんか 市民課、 かくちくしみん 各地区市民 センター・ しゆつちやうじよ 出張所
しないでしやうしょか わったとき(転居届)	しんじゆうしよ すまひじ めたひ の翌日から起算し て14日以内		ざいりゆう とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ 在留カードまたは特別永住者証明書、マ イナンバーカードまたは住民基本台帳(しよじしや せたいぬし つづから しやう 所持者)、世帯主との続柄を証する しよるい ほんにんかくにんしよるい こくみんけんこう 書類、本人確認書類、国民健康 ほけんしやう しよじしや 保険証(所持者)	
しがいにひっこ越すと き (転出届)	ひっこ越すひのぜんじつ まで		ほんにんかくにんしよるい いんかんとうろくしやう しよじしや 本人確認書類、印鑑登録証(所持者)、 こくみんけんこうほけんしやう 国民健康保険証	
せたいへんこう 変更があった とき(世帯変更届)	へんこう 変更のあったひの よくじつ 翌日から起算して14 日以内		ほんにんかくにんしよるい こくみんけんこうほけんしやう 本人確認書類、国民健康保険証(しよるい 所持者)	
てんにゆう てんしゆつとどけ 転入・転出届時に ざいりゆう 在留カードを持参し なかつたとき(じゆうきよちとどけ 住居地届)	しんじゆうしよ すまひじ めたひ の翌日から起算し て14日以内		ざいりゆう 在留カードまたは特別永住者証明書、 ほんにんかくにんしよるい 本人確認書類	

じゅうみん いどうとど で さい ほんにんかくにん おこな とどけでにん ざいりゆう とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ うんてんめんきよしやう
※ 住民異動届け出の際に本人確認を行っています。届出人の在留カードまたは特別永住者証明書、運転免許証、
けんこうほけんしやう ほんにんかくにん しよるい
健康保険証など本人確認のできる書類をお持ちください。

※ 代理人 (同一世帯人以外の人) は、本人が自署した委任状の提出が必要です。

※ 再入国許可期間内で1年以上外国に滞在するときは転出届を、外国へ転出していた人が帰国したときは転入届を届けてください。

※ マイナンバーカードまたは住民基本台帳カードを利用して転出手続きを行った場合、転入手続きの際に転出証明書は必要ありません。

※ マイナンバーカードまたは住民基本台帳カードによる転入手続きの受け付けは、平日午前9時～午後5時です。

Nguyên nhân	Thời hạn	Người làm thủ tục	Giấy tờ cần thiết	Nơi làm thủ tục
Khi chuyển đến thành phố (Làm thủ tục chuyển đến)	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày chuyển đến sống ở thành phố	Bản thân, Người chủ hộ, Người đại diện	Thẻ cư trú hoặc thẻ vĩnh trú đặc biệt, giấy tờ chứng nhận mối quan hệ của người làm thủ tục với chủ hộ, giấy tờ tùy thân của người làm thủ tục, giấy chứng nhận chuyển đi được cấp ở nơi cư trú trước kia (chỉ trong trường hợp chuyển trong nước), thẻ my-number hoặc thẻ đăng ký cư trú cơ bản (nếu có), hộ chiếu (chỉ trong trường hợp chuyển đến từ nước ngoài)	Phòng thị dân (Shimin-ka), Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-Senta), Văn phòng hành chính (Shucchoujo)
Thay đổi địa chỉ trong thành phố (Làm thủ tục thay đổi địa chỉ)	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày chuyển đến sống ở địa chỉ mới		Thẻ cư trú hoặc thẻ vĩnh trú đặc biệt, thẻ my-number hoặc thẻ đăng ký cư trú cơ bản (nếu có), giấy tờ chứng nhận mối quan hệ của người làm thủ tục với chủ hộ, giấy tờ tùy thân của người làm thủ tục, thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân (nếu có)	
Chuyển đi khỏi thành phố (Làm thủ tục chuyển đi)	Muộn nhất trước khi chuyển đi 1 ngày		Giấy tờ tùy thân của người làm thủ tục, Giấy chứng nhận đăng ký con dấu (nếu có), thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân	
Có sự thay đổi trong hộ gia đình (Làm thủ tục thay đổi hộ gia đình)	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày có sự thay đổi		Giấy tờ tùy thân của người làm thủ tục, thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân (nếu có)	
Trường hợp khi chuyển đến, chuyển đi nhưng đã không đem theo thẻ cư trú, (Làm thủ tục khai báo nơi cư trú)	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày bắt đầu sống ở địa chỉ mới		Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt, giấy tờ tùy thân của người làm thủ tục	

* Khi làm thủ tục tạm trú tạm vắng luôn yêu cầu xác nhận nhân thân người làm thủ tục. Người dân cần mang theo giấy tờ tùy thân như Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt, Bằng lái xe, Thẻ bảo hiểm để phục vụ cho việc xác nhận nhân thân.

* Người đại diện (người không cùng hộ gia đình với chính chủ) cần xuất trình Giấy ủy quyền có chữ ký của chính chủ.

* Trong thời gian có thể xin tái nhập cảnh, trường hợp người dân muốn chuyển ra sống ở nước ngoài trên 1 năm cần phải làm thủ tục chuyển đi, trường hợp người đã chuyển ra nước ngoài ở, khi về lại Nhật cần phải làm thủ tục chuyển đến.

* Trường hợp sử dụng thẻ my-number hoặc thẻ đăng ký cư trú cơ bản để làm thủ tục chuyển đi thì khi làm thủ tục chuyển đến không giấy chứng nhận chuyển đi nữa.

* Đối với thủ tục chuyển đến bằng thẻ my-number hoặc thẻ đăng ký cư trú cơ bản sẽ được tiếp nhận vào các ngày làm việc trong tuần từ 9:00~17:00.

■ 通称の登録

住民登録上の氏名以外で、国内における社会生活上通用している日本式の名前(通称)の記載を希望する場合は、登録しようとする通称が国内における社会生活上通用していることがわかる書類(※)を持参の上、申し出てください。

※確認書類

▽1つ持参すればよいもの 運転免許証など、有効である官公署が発行した免許証・許可証・資格証明書など(写真の貼付があるもの)。

▽複数持参するもの ①勤務先、学校等が発行した身分証明書など ②公共料金の契約書、領収書 ③長年使用してきたことが実証される郵便物など。

問：市民課 ☎028(632)2271

■ Đăng ký tên thường gọi

Ngoài họ tên đã đăng ký cư dân, trường hợp muốn đăng ký tên tiếng Nhật thường gọi dùng trong các hoạt động xã hội trong nước, người dân cần giấy tờ (※) chỉ ra được việc họ tên muốn đăng ký này đang được dùng trong các hoạt động xã hội trong nước, mang giấy tờ này đến để làm thủ tục đăng ký.

(※) Các loại giấy tờ xác nhận

▽ Những giấy tờ chỉ cần mang theo một loại: giấy tờ bằng cấp, giấy phép, giấy chứng nhận chứng chỉ, v.v..., do chính phủ phát hành và còn hiệu lực (giấy tờ có kèm theo ảnh), ví dụ như bằng lái xe, v.v...

▽ Những giấy tờ cần mang theo nhiều loại: ① Giấy chứng minh nhân thân do nhà trường hoặc nơi làm việc cấp ② Hợp đồng, biên lai thu phí công cộng ③ Bưu phẩm đã được chứng thực sử dụng lâu năm.

Liên hệ : Phòng thị dân (Shimin-ka) ☎028-632-2271

■ 住民票の写しの交付

住民票の写しが必要なときは、市民課または各地区市民センター・出張所・事務所へ申請してください。代理人が申請する場合は、委任状が必要です。他人が申請するときは、申請の事由(使い、理由)、事由を証明する資料が必要です。申請の事由によっては、交付できないこともあります。また、申請の際、窓口に来た人の本人確認を行っていますので、本人確認ができるもの(在留カードまたは特別永住者証明書、マイナンバーカード、運転免許証、健康保険証など)を持参してください。

問：市民課 ☎028(632)2265

■ Cấp bản sao giấy cư trú

Khi cần bản sao giấy cư trú, hãy nộp đơn xin cấp đến Phòng thị dân hoặc Trung tâm thị dân khu vực, Văn phòng hành chính, văn phòng. Trường hợp người đại diện nộp đơn cần phải có Giấy ủy quyền. Trường hợp người khác nộp đơn phải ghi rõ lý do nộp đơn (mục đích sử dụng) và cung cấp các giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng đó. Tùy thuộc lý do nộp đơn, cũng có trường hợp không được cấp giấy. Ngoài ra, khi xin cấp, sẽ được yêu cầu xác nhận nhân thân người làm thủ tục, vì vậy cần mang theo giấy tờ tùy thân có thể xác nhận nhân thân (như Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt, Thẻ my-number, Bằng lái xe, Thẻ bảo hiểm...).

Liên hệ : Phòng thị dân (Shimin-ka) ☎028-632-2265

とくべつ えいじゆうしゃ とどけで 特別永住者の届出



とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ こうふ ともな とどけで うけつけまどぐち しやくしよ しみんか しやくしよ かい かくちくしみん
特別永住者証明書の交付を伴う届出の受付窓口は、市役所市民課（市役所1階）、各地区市民センター、出張所です。

THÔNG BÁO VĨNH TRÚ ĐẶC BIỆT (Tokubetsu Eijuusha No Todokede)

Quyền tiếp nhận thủ tục và cấp Thẻ vĩnh trú đặc biệt được đặt tại: Phòng thị dân của cơ quan hành chính thành phố (Tầng 1 Shiyakusho), Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-Senta), văn phòng hành chính (Shucchoujo).

じゅうきよちがい きさいじ こうへんこうとどけで ■住居地以外の記載事項変更届出

とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ きさいじ じこう しめい せいねん がっぴ せいべつ こくせき ちいき へんこう しやう
特別永住者証明書の記載事項である「氏名」「生年月日」「性別」「国籍・地域」に変更が生じた
ときは、14日以内に、とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ りよけん (所持する場合)、かおじゃしん たて
顔写真 (縦4cm×横3cm、提出前3
か月に以内に撮影したもの、16歳未満は不要) 1枚、変更が生じたことを証する書類を持参し届けて
ください。

■ Thủ tục thay đổi các hạng mục ngoài địa chỉ

Trường hợp phát sinh thay đổi các hạng mục ghi trên Thẻ vĩnh trú đặc biệt như “Họ tên”, “Ngày tháng năm sinh”, “Giới tính”, “Quốc tịch / Lãnh thổ”, trong vòng 14 ngày, cần mang Thẻ vĩnh trú đặc biệt, Hộ chiếu (nếu có), 1 ảnh thẻ (3cm x 4cm, được chụp trong vòng 3 tháng gần nhất, trường hợp dưới 16 tuổi không cần), và các loại giấy tờ chứng nhận việc phát sinh sự thay đổi đến để làm thủ tục.

ゆうこう きかん こうしん しんせい ■有効期間の更新申請

とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ ゆうこうきかんまんりやうび げつまえ まんりやうび さい たんじやうび ぼあい げつまえ
特別永住者証明書は、有効期間満了日の2カ月前（満了日が16歳の誕生日の場合は6カ月前）から
有効期間満了日までに、とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ りよけん (所持する場合)、かおじゃしん たて
顔写真 (縦4cm×横3cm、提出前
3カ月に以内に撮影したもの) 1枚、を持参し申請してください。

とくべつえいじゆうしゃしやうめいしよ ゆうこう きかん さいいじやう こうしんまご ゆうこうきかんまんりやうびご かいめ たんじやうび さい
特別永住者証明書の有効期間は、16歳以上は更新前の有効期間満了日後の7回目の誕生日まで、16歳
未満は16歳の誕生日までです。

■ Thủ tục gia hạn thời hạn hiệu lực

Người dân cần làm thủ tục gia hạn trong khoảng thời gian từ 2 tháng trước ngày hết hạn (trường hợp ngày hết hạn là ngày sinh nhật 16 tuổi thì phải làm thủ tục trước 6 tháng) cho đến ngày hết hạn của thẻ vĩnh trú đặc biệt. Mang theo thẻ vĩnh trú, hộ chiếu (nếu có), 1 ảnh thẻ (3cm x 4cm, ảnh được chụp trong vòng 3 tháng gần nhất) đến để làm thủ tục gia hạn.

Thời hạn hiệu lực của Thẻ vĩnh trú đặc biệt được tính kể từ sau ngày hết hạn của Thẻ vĩnh trú cũ, đến sinh nhật lần thứ 7 tiếp đó (trường hợp trên 16 tuổi), trường hợp dưới 16 tuổi thì được tính đến ngày sinh nhật 16 tuổi.

<参考>

外国人登録証明書は、次の期間までは特別永住者証明書とみなされます。期限までに特別永住者証明書に切り替えてください。

<Tham khảo>
Thẻ đăng ký người nước ngoài, đến kỳ hạn dưới đây sẽ được công nhận trở thành Thẻ vĩnh trú đặc biệt. Nên hãy chuyển đổi thành Thẻ vĩnh trú đặc biệt trước thời hạn đó.

16歳以上	16歳未満
法施行日（平成24年7月9日）における外国人登録証明書の「次回確認（切替）申請期間」の初日まで。	16歳の誕生日まで

Trên 16 tuổi	Dưới 16 tuổi
Đến ngày đầu tiên của “Kỳ hạn đăng ký xác nhận (chuyển đổi) kế tiếp” của Thẻ đăng ký người nước ngoài, tính từ ngày thi hành luật (ngày 9 tháng 7 năm Heisei 24 (tức năm 2012)).	Đến sinh nhật 16 tuổi

■再交付申請

特別永住者証明書を紛失、盗難などで失った場合は、すぐ警察に届け出をしてください。そして紛失に気がついた日から14日以内に、旅券（所持する場合）、顔写真（縦4cm×横3cm、提出前3カ月以内に撮影したもの、16歳未満は不要）1枚、特別永住者証明書を失ったことを証する書類（遺失物届出証明書など）を持参し申請してください。

■ Thủ tục xin cấp lại thẻ vĩnh trú (saikoufu shinsei)

Trường hợp đánh mất thẻ vĩnh trú đặc biệt hoặc bị lấy cắp, phải đến trình báo ngay với cảnh sát. Ngoài ra, trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát hiện bị mất, người dân phải mang theo hộ chiếu (nếu có), 1 ảnh thẻ (3cm x 4cm, được chụp trong vòng 3 tháng gần nhất, trường hợp dưới 16 tuổi không cần) và các loại giấy tờ có thể chứng minh việc mất thẻ (ví dụ như Giấy khai báo mất đồ) đến các cơ quan hành chính để xin cấp lại thẻ.

原因	申請期間	届出人	必要なもの
住居地以外の記載事項変更届出	変更が生じた日から14日以内		変更が生じたことを証する書類
有効期間の更新申請	有効期間満了日 2カ月前（満了日が16歳の誕生日の場合）は6カ月前から有効期間満了日まで	本人、代理人 (同居の親族)	特別永住者証明書、旅券（所持する場合）、顔写真（縦4cm×横3cm、提出前3カ月以内に撮影したもの、16歳未満は不要）1枚 ※16歳未満の場合、有効期間の更新申請の時は、顔写真が必要です。
再交付申請	紛失に気がついた日から14日以内		特別永住者証明書を失ったことを証する書類（遺失物届出証明書など）

※ 届出人（本人または代理人）から依頼を受けた取次者が届け出ることもできます。
詳しくは、市民課までお問い合わせください。

問：市民課 ☎028(632)2271

Nguyên nhân	Thời hạn đăng ký	Người làm đơn	Giấy tờ cần thiết
Thủ tục thay đổi những hạng mục in trên thẻ ngoài mục địa chỉ	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi		Giấy tờ xác nhận việc phát sinh thay đổi
Xin gia hạn thẻ	Từ 2 tháng trước ngày hết hạn (trường hợp ngày hết hạn là ngày sinh nhật 16 tuổi thì phải làm thủ tục trước 6 tháng) đến ngày hết hạn thẻ	Chính chủ, Người đại diện (là người trong gia đình đang sống cùng nhau)	Thẻ vĩnh trú đặc biệt, hộ chiếu (nếu có), 1 ảnh thẻ (3cm x 4cm, ảnh được chụp trong vòng 3 tháng gần nhất, không yêu cầu nếu dưới 16 tuổi) ※ Trường hợp dưới 16 tuổi khi đăng ký gia hạn visa vĩnh trú cần có ảnh.
Xin cấp lại thẻ	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát hiện bị mất thẻ		Giấy tờ xác nhận việc mất thẻ (chẳng hạn như Giấy khai báo mất đồ)

※Người được ủy quyền từ người làm đơn (chính chủ hoặc người đại diện) có thể làm thủ tục.
Xin liên hệ Phòng thị dân (Shiminka) để biết thêm chi tiết ☎028-632-2271

戸籍



戸籍とは、日本国籍を持つ者の氏名、生年月日、夫婦、親子などの身分関係を登録する公正証書です。外国籍の人には戸籍はありませんが、日本での出生、死亡、結婚、離婚などの際には届け出が必要です。届出には届出書のほか、各種書類が必要になりますので、事前にお問い合わせください。そのほか出入国在留管理局☎028(600)7750や本国への届け出が必要な場合がありますので、各国の大使館・領事館などにご確認ください。また届出により、健康保険や児童手当など、各種手続きが必要になる場合がありますので、関係課および関係機関などにお問い合わせください。

HỘ KHẨU (Koseki)

Hộ khẩu là giấy tờ có công chứng việc đăng ký họ tên, ngày tháng năm sinh, mối quan hệ với cha mẹ, con cái, vợ hoặc chồng của người mang quốc tịch Nhật. Người có quốc tịch nước ngoài không có hộ khẩu, nhưng khi sinh đẻ, tử vong, kết hôn, hoặc ly hôn tại Nhật, v.v... cần thiết phải làm thủ tục trình báo. Khi làm thủ tục, ngoài đơn trình báo ra còn yêu cầu các giấy tờ cần thiết khác, người dân cần liên hệ trước khi đến làm thủ tục. Ngoài ra, có những trường hợp cần phải trình báo với Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh ☎028-600-7750 hoặc trình báo với cơ quan nhà nước nhà, người dân cần liên hệ với Đại sứ quán, Lãnh sự quán của chính nước mình để xác nhận. Hơn nữa, tùy vào nội dung trình báo, có những trường hợp cần phải làm thêm các loại thủ tục khác như bảo hiểm sức khỏe, trợ cấp nuôi con, v.v..., người dân hãy liên hệ đến những cơ quan và các phòng ban liên quan để được hướng dẫn.

■ 出生届

生まれた日から14日以内に、生まれた場所または届出人の住所地の役所に、父親または母親が出生の届け出をしてください。父母の両方が中長期在留者で、子も出生後60日を超えて在留する場合は、在留資格取得申請が必要です。父母のどちらかが特別永住者の場合は、特別永住許可申請が必要です。詳しくはお問い合わせください。

■ Khai sinh (Shusho Todoke)

Trong vòng 14 ngày sau khi sinh, cha hoặc mẹ phải làm thủ tục khai sinh tại cơ quan hành chính ở nơi đã sinh con, hoặc ở nơi sinh sống của người làm khai sinh. Trường hợp cả cha và mẹ là người cư trú trung và dài hạn, nếu con cư trú quá 60 ngày sau khi sinh cần phải làm đơn xin đăng ký cư trú cho con. Trường hợp cha hoặc mẹ là người vĩnh trú đặc biệt thì cần phải làm thủ tục xin vĩnh trú đặc biệt cho con. Xin liên hệ để biết thêm chi tiết.

■ 死亡届

死亡の事実を知った日から7日以内に、死亡した場所または届出人の住所地の役所に届け出をしてください。死亡した人の在留カードまたは特別永住者証明書は、出入国在留管理局に返納してください。

■ Khai tử (Shibou Todoke)

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày xác định là đã chết, cần đến cơ quan hành chính ở nơi đã chết hoặc ở nơi sinh sống của người khai tử để làm thủ tục để khai tử. Nộp lại Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt của người chết cho Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh.

■ こんいんとどけ 婚姻届

日本人と結婚する場合は、日本人の本籍地または住所地の役所、外国人同士の場合は、住所地の役所に届け出をしてください。

■ Đăng ký kết hôn (Konin Todoke)

Trường hợp kết hôn với người Nhật, cần đến cơ quan hành chính nơi đang sinh sống hoặc quê quán của người Nhật, trường hợp hai người cùng là người nước ngoài, cần đến cơ quan hành chính nơi đang sinh sống để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

■ りこんとどけ 離婚届

日本人と離婚する場合は、日本人の本籍地または住所地の役所に届け出をしてください。なお、国によっては離婚が成立しないことがありますので、ご注意ください。

簡：市民課 ☎028(632)2268

■ Thủ tục ly hôn (Rikon Todoke)

Trường hợp ly hôn với người Nhật cần đến cơ quan hành chính nơi sinh sống hoặc quê quán của người Nhật để làm thủ tục. Tuy nhiên, cần lưu ý, tùy thuộc vào từng quốc gia mà cũng có trường hợp không thể làm thủ tục ly hôn.

Liên hệ: Phòng thị dân Shiminka ☎028-632-2268

いんかんとろうく 印鑑登録



日本では、サインの代わりにいろいろな場面で印鑑が要求されます。自分の名前が刻印してある印鑑を押すことで、署名と同じく意思の確認として見なされます。

ĐĂNG KÝ CON DẤU (Inkan Touroku)

Ở Nhật, trong rất nhiều hoàn cảnh, người dân được yêu cầu sử dụng con dấu thay thế cho chữ ký. Việc đóng dấu có khắc tên mình sẽ được coi như đã xác nhận ý nguyện giống như việc ký tên.

じついん ■実印

各種の契約など公的な重要文書に捺印する印鑑を実印といいます。市役所に印影を登録し、市役所が発行する印鑑登録証明書を送付することで、本物であることを証明します。

■Con dấu Jitsu-in

Con dấu được dùng để đóng dấu trong văn bản quan trọng có tính công khai như các loại hợp đồng, v.v..., được gọi là “Con dấu Jitsu-in”. Người dân có thể chứng thực con dấu bằng cách đính kèm “Giấy chứng nhận đăng ký con dấu”, được phát hành bởi Cơ quan hành chính thành phố (Shiyakusho) sau khi đăng ký hình ảnh con dấu tại đây.

いんかんとろうく ■印鑑の登録

印鑑登録できる外国籍の人は、15歳以上で住民登録をしている人です。登録は原則本人が行い、登録する印鑑と在留カードまたは特別永住者証明書、マイナンバーカード、運転免許証などを持参して市民課または各地区市民センター・出張所・事務所で申請してください。登録できる印鑑は1人1個に限ります。なお、印鑑の大きさや材質、刻印されている文字などにより登録できない印鑑があります。また、住民登録に通称を登録している人は、通称の印鑑でも印鑑登録が可能です。代理人が申請する場合には代理人選任届が必要になり、申請したその日に登録はできません。照会文書（回答書）を送付しますので、回答書と登録する印鑑、印鑑登録する人の本人確認ができるものを最初に申請した窓口にお持ちください。登録すると印鑑登録証が交付されます。印鑑登録証を紛失した場合には、亡失届を提出するとともに改めて印鑑の登録が必要です。

■Đăng ký con dấu (Inkan Touroku)

Người ngoài trên 15 tuổi, hiện có đăng ký cư trú trong thành phố, có thể đăng ký con dấu. Về nguyên tắc, người làm thủ tục đăng ký phải là chính chủ, khi làm thủ tục cần mang theo con dấu muốn đăng ký và Thẻ cư trú hoặc Thẻ vĩnh trú đặc biệt, Thẻ my-number, Bằng lái xe, v.v..., đến để làm thủ tục ở Phòng thị dân hoặc Trung tâm thị dân các khu vực, Văn phòng hành chính. Một người chỉ có thể đăng ký 1 con dấu. Hơn nữa, tùy vào kích cỡ, chất liệu và chữ được khắc trên con dấu, v.v..., mà có trường hợp con dấu không thể đăng ký được. Ngoài ra, người đăng ký cư trú bằng tên thường gọi, cũng có thể đăng ký con dấu bằng tên thường gọi đó. Trường hợp người đại diện làm thủ tục thì cần phải có giấy ủy quyền của chính chủ và không thể đăng ký con dấu ngay trong ngày làm thủ tục. Cơ quan phụ trách sẽ gửi “Thư tham chiếu” (Thư hỏi đáp) đến, cần mang “Thư tham chiếu” đó và con dấu đăng ký, giấy tờ tùy thân đến cơ quan đã làm thủ tục lúc ban đầu để đăng ký nhận Thẻ đăng ký con dấu. Trường hợp đánh mất Thẻ đăng ký con dấu, cần thiết phải khai báo việc đánh mất, đồng thời làm lại thủ tục đăng ký con dấu.

■印鑑登録証明書

市民課または各地区市民センター・出張所・事務所で印鑑登録証を提示し、印鑑登録証明書交付申請書を記載して申請します。実印や委任状は必要ありません。代理の人でも印鑑登録証を持参すれば申請できます。窓口に来る人は本人確認できるものを併せてお持ちください。

問：印鑑登録については

市民課住民グループ ☎028(632)2271

印鑑登録証明書については

市民課証明グループ ☎028(632)2265

■Giấy chứng nhận đăng ký con dấu (Inkan Touroku Shomeisho)

Xin “Giấy chứng nhận đăng ký con dấu” có thể thực hiện tại Phòng thị dân hoặc Trung tâm thị dân các khu vực, văn phòng hành chính, bằng cách xuất trình “Thẻ đăng ký con dấu”, điền thông tin vào “Đơn xin cấp giấy chứng nhận đăng ký con dấu”. Không yêu cầu phải mang theo con dấu Jitsu-in hoặc Giấy ủy quyền. Người đại diện nếu mang theo “Thẻ đăng ký con dấu” cũng có thể làm thủ tục. Mang theo giấy tờ tùy thân để xác nhận danh tính khi đến làm thủ tục.

Liên hệ : Về việc đăng ký con dấu:

Nhóm cư dân Phòng thị dân (Shimin-ka) ☎028-632-2271

Về Giấy chứng nhận đăng ký con dấu:

Nhóm chứng nhận Phòng thị dân (Shimin-ka) ☎028-632-2265

マイナンバー制度（社会保障・税番号制度）



2016年1月から、社会保障、税、災害対策の分野でマイナンバーの利用が始まりました。

(1) マイナンバーとは

- ▽ 住民票を有する全ての人、一人ひとりに指定される番号の事です。
- ▽ 番号は12桁の数字で、住所などが変わっても、マイナンバーは変わりません。
- ▽ マイナンバーは一生使うものです。
- ▽ 健康保険や税金などの手続きで使用します。
- ▽ 不審な電話などに注意し、むやみにマイナンバーを提示しないでください。

■ CHẾ ĐỘ MY-NUMBER (An sinh xã hội · Chế độ mã số thuế)

Từ tháng 1 năm 2016, my-number đã bắt đầu được đưa vào sử dụng trong các lĩnh vực: biện pháp đối phó thiên tai, thuế, an sinh xã hội.

(1) My-number là gì

- ▽ Là mã số được chỉ định cho từng người một, đối với tất cả những người có giấy đăng ký cư trú.
- ▽ Mã số gồm có 12 con số, số my-number vẫn không thay đổi dù có thay đổi địa chỉ, v.v....
- ▽ My-number có thể dùng suốt đời.
- ▽ Thẻ được sử dụng khi làm các thủ tục như thuế, bảo hiểm sức khỏe, v.v....
- ▽ Người dân cần lưu ý những cuộc điện thoại khả nghi, và không được xuất trình my-number một cách thiếu thận trọng.

(2) 個人番号通知書とは

- ▽ マイナンバーをお知らせするための書類で、日本に住んでいる皆さんに届きます。
- ▽ 住民票の住所に本人に届く書類で、名前やマイナンバーが書いてあります。
- ▽ 自分のマイナンバーを確認する大切な書類です。間違っ捨てないでください。

(2) Giấy thông báo mã số cá nhân là gì

- ▽ Là giấy thông báo về mã số my-number, và được gửi đến cho tất cả người dân sống tại Nhật.
- ▽ Là giấy có ghi mã số my-number, họ tên, được gửi cho chính chủ với địa chỉ trên giấy đăng ký cư trú.
- ▽ Là giấy tờ quan trọng để xác nhận mã số my-number của chính mình, người dân hết sức chú ý tránh vứt bỏ do nhầm lẫn.

(3) マイナンバーカード (個人番号カード) とは

▽希望する人がもらえるICチップが付いたカードで、申請するともらえます。申請してからもらえるまでには1~2か月かかります。

▽マイナンバーと身元を1枚で証明できるカードです。在留カードや特別永住者証明書と同じように身元の確認に使うことができます。

▽申請は、通知カードに付いている申請書または、個人番号通知書と一緒に送られてくる申請書で行います。また、パソコンやスマートフォンなどでも申請できます。申請書をなくしたり、または、個人番号通知書と一緒に送られてくる申請書在留期間を更新したときは、市民課または各地区市民センター・出張所で申請できます。

▽市役所から交付通知書 (はがき) が届いたら、本人が通知カードや在留カードなどを持って、はがきに書いてある場所で受け取ります。

▽1回目のカードの申請には料金はかかりません。カードの有効期限が過ぎた後やカードをなくした後、また申請するときは料金がかかります。

▽マイナンバーカードの有効期限は、18歳と18歳より上の人は10回目の誕生日まで、18歳より下の人は5回目の誕生日までです。ただし、在留期間などにより違うことがありますので、ご注意ください。

▽マイナンバーカードを申請しても、在留カードや特別永住者証明書などは必要です。

(3) Thẻ my-number (Thẻ mã số cá nhân) là gì

▽ Là thẻ có gắn chip điện tử IC dành cho người dân có nguyện vọng nhận thẻ, và sẽ được cấp nếu khi nộp đơn yêu cầu. Từ ngày làm thủ tục đến ngày nhận thẻ sẽ mất thời gian từ 1 đến 2 tháng .

▽ Có thể chứng minh danh tính bản thân cũng như mã số cá nhân chỉ với 1 tấm thẻ. Người dân có thể sử dụng thẻ để xác định nhân thân giống như với Thẻ cư trú và Thẻ vĩnh trú đặc biệt.

▽ Có thể nộp đơn làm thẻ bằng đơn đi kèm với thẻ thông báo hoặc đơn được gửi cùng giấy thông báo mã số cá nhân. Ngoài ra có thể làm thủ tục online bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh. Trường hợp làm mất đơn yêu cầu, hoặc sau khi gia hạn visa đối với đơn được gửi cùng giấy thông báo mã số cá nhân, người dân có thể đến làm thủ tục ở các phòng thị dân, trung tâm thị dân các khu vực hoặc các văn phòng hành chính.

▽ Nếu từ văn phòng hành chính thành phố (Shiyakusho) có gửi giấy thông báo đến, người dân hãy mang theo Giấy thông báo mã số cá nhân hoặc Thẻ cư trú, v.v..., đến để nhận Thẻ my-number tại địa điểm có ghi trong giấy thông báo.

▽ Thẻ mã số cá nhân được cấp lần đầu miễn phí, trường hợp đăng ký cấp lại do thẻ hết hạn hoặc bị mất sẽ tốn phí.

▽ Thời gian hiệu lực của thẻ: với người 18 tuổi và trên 18 tuổi, thẻ có hiệu lực đến lần sinh nhật thứ 10, với người dưới 18 tuổi, thẻ có hiệu lực đến sinh nhật lần thứ 5. Tuy nhiên, cần lưu ý thời gian hiệu lực của thẻ my-number sẽ thay đổi tùy thuộc vào thời hạn cư trú.

▽ Dù làm Thẻ my-number cũng vẫn cần phải có Thẻ cư trú hay Thẻ vĩnh trú đặc biệt.

(4) マイナンバーに関するお問い合わせ ☎(0120)0178-26

▽マイナンバー制度、マイナポータルに関すること

※英語・中国語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語・タイ語・インドネシア語・タガログ語・ネパール語対応のフリーダイヤル

※平日午前9時30分～午後8時。土曜日・日曜日、祝 休日は午前9時30分～午後5時30分（年末年始を除く）。

▽個人番号通知書、マイナンバーカードの紛失・盗難などによる一時利用停止については、☎(0120)0178-27。

※英語・中国語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語(24時間対応)

※タイ語・ネパール語・インドネシア語(午前9時～午後6時)

※ベトナム語・タガログ語(午前10時～午後7時)

▽日本語のフリーダイヤルは、☎(0120)95-0178

▽マイナンバーに関する情報はホームページをご覧ください。外国語での情報提供も行っています。

※ デジタル庁 HP <https://www.digital.go.jp/policies/mynumber/>

※ 総務省HP https://www.soumu.go.jp/kojinbango_card/

※ J-LISHP <https://www.kojinbango-card.go.jp>



▲総務省 HP

(4) Thắc mắc liên quan đến My-number ☎0120-0178-26

▽Liên quan đến chế độ My- number và Mainapotaru

※Hỗ trợ các cuộc gọi miễn phí bằng các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Tagalog, tiếng Nepal.

※ Ngày thường từ 9:30 ~ 20:00, thứ Bảy, Chủ Nhật và ngày Lễ 9:30 ~ 17:30 (trừ dịp Tết).

▽Hỏi đáp liên quan đến việc ngừng sử dụng tạm thời thẻ My-number, giấy thông báo mã số cá nhân do làm mất/bị lấy cắp - ☎0120-0178-27.

※ Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha (hỗ trợ 24 giờ)

※ Tiếng Thái Lan, tiếng Nepal, tiếng Indonesia (9:00~18:00)

※ Tiếng Việt Nam, tiếng Tagalog (10:00~19:00)

▽ Tổng đài miễn phí bên gọi bằng tiếng Nhật ☎0120-95-0178

▽ Thông tin liên quan về Thẻ my-number có thể xem trên website, có cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài.

※ Cục kỹ thuật số HP <https://www.digital.go.jp/policies/mynumber/>

※ Bộ nội vụ HP https://www.soumu.go.jp/kojinbango_card/

※ J-LISHP <https://www.kojinbango-card.go.jp>

■マイナンバーカードによる証明書のコンビニ交付サービス

「利用者証明用電子証明書」が搭載された「マイナンバーカード（個人番号カード）」があると、住民票の写しや印鑑登録証明書などの各種証明書が、全国のコンビニエンスストアなどに設置してある「キオスク端末（マルチコピー機）」で取れます。

▽利用時間 午前6時30分～午後11時。ただし、機械のメンテナンスによっては、取れない場合もあります。

問：市民課 ☎028(632)2267

■Dịch vụ phát hành giấy tờ hành chính qua cửa hàng tiện lợi bằng thẻ My-number

Nếu có thẻ “My-number (thẻ mã số cá nhân)” được tích hợp “Chứng chỉ điện tử cho chứng nhận người dùng” thì sẽ có thể làm thủ tục lấy các giấy tờ hành chính như bản sao giấy đăng ký lưu trú, giấy chứng nhận đăng ký con dấu... thông qua “thiết bị đầu cuối Kiosk (máy Multicopy)” được lắp đặt ở những nơi như hệ thống cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc.

▽Thời gian sử dụng: 6:30~23:00. Tuy nhiên, cũng có trường hợp không lấy được do bảo trì máy.

Liên hệ: Phòng thị dân ☎028-632-2267

国民年金



国民年金は、日本国内に住所がある20歳以上60歳未満のすべての人が加入する国の制度で、外国籍の人も対象になります。(ただし厚生年金が適用されている事業所で働いている人は、職場の年金制度に加入することになります。) 給付の種類は、65歳から支給される老齢基礎年金、病気やけがで障がい者となったときに支給される障害基礎年金、加入者が死亡した際に遺族(子のある配偶者、または子)に支給される遺族基礎年金があります。

LƯƠNG HƯU QUỐC DÂN (Kokuminenkin)

Lương hưu quốc dân (Kokuminenkin) là chế độ nhà nước mà mọi người dân có địa chỉ tại Nhật bản, từ 20 tuổi đến 60 tuổi đều phải tham gia, kể cả người nước ngoài. (Tuy nhiên người làm việc ở công ty có áp dụng chế độ lương hưu người lao động (Koseinenkin) thì sẽ tham gia theo chế độ lương hưu của công ty đó). Các loại trợ cấp lương hưu: từ 65 tuổi sẽ được cấp Lương hưu cơ bản cho người già, vì lý do bệnh tật, bị thương mà trở thành người tàn tật sẽ được cấp Lương hưu cơ bản cho người tàn tật, khi người tham gia bảo hiểm tử vong thì gia quyến (vợ/chồng có con hoặc con) sẽ được cấp tiền Lương hưu cơ bản cho gia quyến.

■ 納付

国民年金の保険料は、納付書で金融機関やコンビニエンスストアで納める方法、電子納付、クレジット納付・口座からの引き落としがあります。

問： 宇都宮西年金事務所 ☎028(622)4281
宇都宮東年金事務所 ☎028(683)3211

■ Đóng bảo hiểm lương hưu

Tiền bảo hiểm lương hưu quốc dân có thể thanh toán bằng Giấy nộp thuế tại cơ quan tín dụng hoặc cửa hàng tiện lợi, thanh toán thông qua internet, thanh toán bằng thẻ tín dụng, hoặc bị trừ trực tiếp vào tài khoản ngân hàng.

Liên hệ : Văn phòng lương hưu Utsunomiya Nishi ☎028-622-4281
Văn phòng lương hưu Utsunomiya Higashi ☎028-683-3211

■ 脱退一時金制度

年金を受ける資格を満たさずに帰国する外国人には、脱退一時金の制度があります。保険料の納付が6ヶ月以上あることなどの条件があり、帰国後2年以内に請求することが必要です。

問： 宇都宮西年金事務所 ☎028(622)4281
宇都宮東年金事務所 ☎028(683)3211

■ Chế độ trả lương hưu 1 lần

Chế độ trả lương hưu 1 lần giành cho những người nước ngoài trở về nước khi chưa đủ điều kiện nhận tiền lương hưu tại Nhật. Điều kiện phải đóng bảo hiểm lương hưu trên 6 tháng, trong vòng 2 năm sau khi về nước cần phải làm thủ tục yêu cầu hoàn lại tiền bảo hiểm lương hưu.

Liên hệ : Văn phòng lương hưu Utsunomiya Nishi ☎028-622-4281
Văn phòng lương hưu Utsunomiya Higashi ☎028-683-3211



日本では、誰もが何らかの公的医療保険に加入する制度がとられています。住民登録をしていて在留期間が3カ月を超えて日本に滞在するすべての外国人は、次の場合を除き、国民健康保険に加入する義務があります。

BẢO HIỂM SỨC KHOẺ QUỐC DÂN (Kokuminkenhoken)

Ở Nhật bản có chế độ mà ai cũng phải tham gia vào bảo hiểm y tế công cộng nào đó. Tất cả những người nước ngoài sống ở Nhật có đăng ký thời gian cư trú trên 3 tháng có nghĩa vụ phải gia nhập bảo hiểm y tế, loại trừ trường hợp ngoại lệ dưới đây.

■ 国民健康保険に加入しない人

- すでにほかの公的医療保険（職場の健康保険など）に加入している人とその扶養家族
- 生活保護を受けている人
- 在留資格のない人および在留期限を過ぎている人
- 在留資格が「外交」「短期滞在」の人
- 在留資格が「特定活動」の人のうち、医療目的や観光保養目的で滞在する人
- 在留期間が3カ月以内の人（ただし就学や研修などで3カ月を超えて日本に滞在すると認められている人は加入できます。その場合は、滞在期間を確認できる証明書が必要です。）

■ Người không tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân

- * Người đã tham gia bảo hiểm y tế công cộng (như bảo hiểm sức khỏe tại nơi làm việc...) và người phụ thuộc họ.
- * Người đang nhận trợ cấp sinh hoạt.
- * Người không có tư cách lưu trú hoặc người quá hạn thời gian lưu trú.
- * Người có tư cách lưu trú “ngoại giao”, “lưu trú ngắn hạn”.
- * Người sau đây trong những người có tư cách lưu trú “hoạt động đặc định”: Người lưu trú với mục đích du lịch nghỉ dưỡng hay mục đích chữa bệnh.
- * Người có thời gian lưu trú trong vòng 3 tháng (tuy nhiên những người lưu trú ở Nhật thời gian hơn 3 tháng với tư cách như học tập hoặc nghiên cứu,... có thể tham gia bảo hiểm. Trường hợp này cần giấy chứng nhận có thể xác nhận được thời hạn lưu trú.

■ 国民健康保険の加入と脱退

次に該当する場合は、14日以内に保険年金課または各地区市民センター・出張所で手続きをしてください。なお、保険の資格は、届け出をした日からではなく、保険に加入すべき日から取得することになります。

■ Tham gia và ngừng tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân

Các trường hợp sau đây, trong vòng 14 ngày cần đến Phòng bảo hiểm lương hưu (Hokennenkin-ka) hoặc Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-Senta), Văn phòng hành chính (Shucho-jo) để làm các thủ tục. Ngoài ra, tư cách tham gia bảo hiểm không chỉ tính từ ngày làm thủ tục mà sẽ được tính kể từ ngày nên được tham gia bảo hiểm.

国民健康保険に加入するとき

- 宇都宮市に住民登録をしたとき。
- 職場の健康保険（被用者保険）をやめたとき。
- 生活保護を受けなくなったとき。
- 子どもが生まれたとき。
- 新たに3カ月を超える在留資格が許可されたとき。

Thời điểm tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân

- * Khi đăng ký cư trú ở thành phố Utsunomiya.
- * Khi ngừng tham gia bảo hiểm sức khỏe ở công ty (bảo hiểm người lao động).
- * Khi không còn nhận tiền trợ cấp sinh hoạt.
- * Khi sinh con.
- * Khi được cấp giấy phép cư trú mới với thời hạn trên 3 tháng.

国民健康保険をやめるとき

- 宇都宮市から市外または海外へ転出するとき。
- 職場の健康保険（被用者保険）に加入したとき。
- 生活保護を受けたとき。
- 死亡したとき。

Thời điểm ngừng tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân

- * Khi chuyển ra khỏi thành phố Utsunomiya hoặc chuyển ra nước ngoài.
- * Khi tham gia vào bảo hiểm của công ty (bảo hiểm người lao động).
- * Khi nhận trợ cấp sinh hoạt.
- * Khi đã tử vong.

■ その他の届け出

- 世帯員や住所に変更があったとき。
- 被保険者証の紛失などで再発行するとき。
- 在留期間を更新したとき。

問：保険年金課 ☎028(632)2320

■ Các trình báo khác

- * Khi thay đổi địa chỉ và thay đổi thành viên trong hộ gia đình.
- * Khi đánh mất thẻ bảo hiểm cần phát hành lại thẻ mới.
- * Khi gia hạn thời gian lưu trú.

Liên hệ: Phòng bảo hiểm lương hưu Hokennenkinka: ☎ 028-632-2320

■ 国民健康保険税

国民健康保険税は、世帯単位で計算され、世帯主の人が納税義務者になります。
保険税の計算の方法：国民健康保険税は所得金額や世帯員の人数などを基礎にして計算されます。

▽40歳未満の人：医療保険分+後期高齢者支援金分のみが課税されます。

▽40歳から65歳未満の人：医療保険分+後期高齢者支援金分+介護保険分が合算され、国民健康保険税として課税されます。

▽65歳以上の人：医療保険分+後期高齢者支援金分のみが国民健康保険税として課税され、介護保険料は、別途、高齢福祉課から通知します。

問：保険年金課 ☎028(632)2320

■ Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân

Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân được tính theo thu nhập của mỗi hộ gia đình, người chủ hộ là người có nghĩa vụ nộp phí này.

Phương pháp tính phí bảo hiểm :

Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân được tính tùy thuộc theo thu nhập và số người trong hộ gia đình.

▽ Người dưới 40 tuổi : Được tính gồm phần bảo hiểm y tế + phần hỗ trợ người cao tuổi thời kỳ sau.

▽ Người từ 40 đến dưới 65 tuổi : Phần bảo hiểm y tế + phần hỗ trợ người cao tuổi thời kỳ sau + bảo hiểm điều dưỡng sẽ được tính chung vào thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân.

▽ Người từ 65 tuổi trở lên: Chỉ có phần bảo hiểm y tế + phần hỗ trợ người cao tuổi thời kỳ sau sẽ được tính vào thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân, còn phần phí bảo hiểm điều dưỡng sẽ được tính riêng, sẽ có giấy thông báo của Phòng phúc lợi người cao tuổi .

Liên hệ: Phòng bảo hiểm lương hưu (Hokennenkinka): ☎ 028-632-2320

保険税の納め方

保険税は、納付書で納める方法と口座振替と年金から納める方法の3通りがあります。

・納付書で納める場合は、市指定の金融機関か市役所、各地区市民センター・出張所、コンビニエンスストア（納期限内に限る）の窓口でお支払いください。

・口座振替の場合、通帳と通帳印、保険証（または納付書）をお持ちのうえ口座のある金融機関、郵便局へお申し込みください。

・市役所保険年金課の窓口では、金融機関のキャッシュカードのみで口座振替の申し込みができます。

問：保険年金課 ☎028(632)2309

Cách thanh toán thuế bảo hiểm

Thuế bảo hiểm có thể thanh toán bằng 3 cách: Thanh toán bằng hóa đơn, thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng hoặc trừ thẳng vào lương hưu.

* Trường hợp thanh toán bằng hóa đơn, cần thanh toán ở những các quầy được quy định như : Cơ quan tín dụng được thành phố chỉ định hoặc cơ quan hành chính thành phố, Trung tâm thị dân các khu vực, Văn phòng hành chính hoặc các cửa hàng tiện lợi (khi còn trong thời hạn thanh toán).

* Trường hợp thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng cần mang sổ ngân hàng, con dấu, thẻ bảo hiểm (hoặc hóa đơn) đến các cơ quan tín dụng hoặc bưu điện để đăng ký làm thủ tục.

* Ở quầy của Phòng bảo hiểm lương hưu tại cơ quan hành chính thành phố, chỉ có thể làm thủ tục chuyển khoản ngân hàng bằng thẻ thanh toán của cơ quan tín dụng.

Liên hệ: Phòng bảo hiểm lương hưu (Hokennenkinka): ☎028-632-2309

■ 給付

病气やけがで、国民健康保険を使って治療したとき、原則として医療費の30%が自己負担となり、残りを国民健康保険が負担します。ただし、年齢や所得により自己負担額が異なる場合があります。

■ Chi trả phí điều trị

Trường hợp dùng bảo hiểm trong lúc điều trị khi bị bệnh, bị thương, theo quy tắc người dân phải tự chi trả 30% chi phí y tế, phần còn lại sẽ được bảo hiểm sức khỏe quốc dân thanh toán. Tuy nhiên, tùy thuộc vào tuổi tác và thu nhập mà số tiền tự chi trả sẽ khác nhau.

■ 高額療養費の支給

同一个月内に医療機関に支払った自己負担額が一定の金額を超えたときに、申請により、その超えた額が後で高額療養費として支給されます。

■ Chi trả chi phí điều trị cao

Trường hợp số tiền chi phí điều trị phải tự chi trả cho cơ quan y tế trong vòng một tháng vượt quá một mức nhất định, người dân có thể làm thủ tục đăng ký, phần chi phí vượt quá đó sau này sẽ được hoàn trả lại như là phần hỗ trợ chi phí điều trị cao.

■ 出産育児一時金・葬祭費

被保険者が出産したとき、出産育児一時金が支給されます。流産、死産でも妊娠4カ月以上(85日以上)であれば世帯主に対し支給されます。また被保険者が死亡したとき、葬祭を行った人に葬祭費が支給されます。

問：保険年金課 ☎028(632)2318

■ Tiền trợ cấp một lần khi sinh sản và nuôi con / Chi phí tang lễ

Người tham gia bảo hiểm y tế, khi sinh con sẽ được trợ cấp một lần chi phí sinh sản và nuôi con. Trường hợp bị lưu thai, chết thai, nếu mang bầu trên 4 tháng (trên 85 ngày), tiền trợ cấp sẽ được chi trả cho người chủ hộ. Ngoài ra người đóng bảo hiểm, khi qua đời sẽ được trợ cấp chi phí tang lễ cho người tổ chức tang lễ.

■ 交通事故にあったとき

加入者が交通事故などでけがをしたときは、必ず保険年金課に届けてください。加害者が治療費を負担するのが原則ですが、加害者の負担が当面期待できないとき、国民健康保険が一時的に治療費の一部を立て替え、あとで加害者に請求します。

問：保険年金課 ☎028(632)2316

■ Khi gặp tai nạn giao thông

Trường hợp bị thương vì tai nạn giao thông, người tham gia bảo hiểm cần thiết phải báo đến Phòng bảo hiểm lương hưu. Theo nguyên tắc người gây tai nạn phải chịu trả chi phí điều trị, nhưng nếu người gây tai nạn trước mắt không có khả năng chi trả, thì phía bên bảo hiểm sức khỏe quốc dân sẽ ứng trước một phần chi phí điều trị, sau đó sẽ thanh toán lại với người gây tai nạn.

Liên hệ : Phòng bảo hiểm lương hưu (Hokennenkinka) ☎ 028-632-2316